

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 46

10/15/15

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty Xây dựng số 9 được thành lập từ việc hợp nhất Xí nghiệp xây dựng số 9 thuộc Công ty xây dựng Xuân Hòa, đội ván khuôn trượt công trường K3 thuộc Công ty Xây dựng số 5 theo Quyết định số 129/BXD-TC ngày 15 tháng 11 năm 1977 của Bộ Xây Dựng.

Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 theo Quyết định số 1731/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007318 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Tới	Chủ tịch	
Ông: Phạm Thái Dương	Phó chủ tịch	
Ông: Trần Thạch Tân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021)
Ông: Hoàng Thiệu Bảo	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021)
Ông: Nguyễn Minh Thắng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021)
Ông: Nguyễn Xuân Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021)
Ông: Dương Văn Mậu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021)
Ông: Bùi Huy Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Thạch Tân	Tổng Giám đốc
Ông: Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Chu Tùng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Ông: Bùi Mạnh Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Thạch Tân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty chưa ghi nhận đầy đủ giá vốn công trình xây lắp phù hợp với doanh thu các năm trước và kỳ này tương ứng là 111,07 tỷ đồng và 0,54 tỷ đồng theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ giá vốn của các công trình xây lắp trên theo quy định thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này: Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm cùng số tiền 0,54 tỷ đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, chỉ tiêu "Hàng tồn kho" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi lần lượt là 111,07 tỷ đồng và 111,61 tỷ đồng.
- Tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi theo quy định tại chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam với số tiền ước tính lần lượt là 6,16 tỷ đồng và 8,01 tỷ đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này: Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng lên và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm cùng số tiền 1,85 tỷ đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021, chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ tăng và giảm đi lần lượt là 6,16 tỷ đồng và 8,01 tỷ đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 08 năm 2020 và tại ngày 05 tháng 03 năm 2021 đối với vấn đề Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu với số tiền là 111,07 tỷ đồng và Công ty đang trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 10,02 tỷ đồng.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.057.416.788.120	1.195.032.806.886
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.705.519.827	3.575.295.915
111	1. Tiền		22.705.519.827	3.575.295.915
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	18.900.000.000	21.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.900.000.000	21.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		662.551.216.366	812.019.357.810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	570.197.787.299	717.566.717.289
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.164.780.269	9.369.255.056
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.969.615.028	2.419.615.028
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	96.684.849.524	96.229.586.191
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.465.815.754)	(13.565.815.754)
140	IV. Hàng tồn kho	10	344.373.385.001	357.679.398.399
141	1. Hàng tồn kho		344.373.385.001	357.679.398.399
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.886.666.926	58.754.762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	143.626.480	58.754.762
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.071.002.802	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.672.037.644	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.354.069.803	63.705.547.584
220	I. Tài sản cố định		30.985.607.565	33.626.052.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.485.726.084	33.114.166.202
222	- Nguyên giá		138.190.791.881	142.342.034.776
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.705.065.797)	(109.227.868.574)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	499.881.481	511.886.144
228	- Nguyên giá		662.200.000	662.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.318.519)	(150.313.856)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	25.341.073.407	25.835.410.966
231	- Nguyên giá		204.626.971.103	204.626.971.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(179.285.897.696)	(178.791.560.137)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	313.866.000	313.866.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.800.000.000	1.800.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.486.134.000)	(1.486.134.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.713.522.831	3.930.218.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	817.043.937	2.950.447.939
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	896.478.894	979.770.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.115.770.857.923	1.258.738.354.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		969.034.481.570	1.105.077.945.869
310	I. Nợ ngắn hạn		968.058.833.625	1.104.102.297.924
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	272.787.478.828	334.066.635.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	81.950.568.143	83.412.991.820
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	311.735.575	20.474.151.953
314	4. Phải trả người lao động		5.805.700.311	19.089.497.631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	137.207.658.105	150.010.245.334
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.365.430.110	2.412.302.508
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	71.674.515.569	63.430.160.943
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	395.398.266.425	430.603.831.351
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		557.480.559	602.480.559
330	II. Nợ dài hạn		975.647.945	975.647.945
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	975.647.945	975.647.945
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.736.376.353	153.660.408.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	146.736.376.353	153.660.408.601
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		34.843.684.000	34.843.684.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.186.169.620)	(3.186.169.620)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		21.826.168.646	21.826.168.646
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.747.306.673)	(19.823.274.425)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.823.274.425)	1.114.701.964
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(6.924.032.248)	(20.937.976.389)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.115.770.857.923	1.258.738.354.470

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hòa

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc



Trần Thạch Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	99.334.932.522	474.468.247.014
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.334.932.522	474.468.247.014
11	4. Giá vốn hàng bán	25	92.246.823.851	465.034.553.336
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.088.108.671	9.433.693.678
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.724.703.963	2.642.726.138
22	7. Chi phí tài chính	27	10.900.239.947	16.199.389.436
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.550.919.444	14.969.675.828
25	8. Chi phí bán hàng		-	10.172.727
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.668.906.907	10.946.605.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.756.334.220)	(15.079.747.451)
31	11. Thu nhập khác	29	4.267.610.987	1.477.604.446
32	12. Chi phí khác	30	1.321.068.725	49.817.610
40	13. Lợi nhuận khác		2.946.542.262	1.427.786.836
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.809.791.958)	(13.651.960.615)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.030.948.851	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	83.291.439	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.924.032.248)	(13.651.960.615)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(592)	(1.167)

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hòa

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thạch Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.809.791.958)	(13.651.960.615)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.498.452.367	17.324.839.464
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.129.734.323	3.707.878.434
03	- Các khoản dự phòng		(100.000.000)	524.130.800
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.082.201.400)	(1.876.845.598)
06	- Chi phí lãi vay		9.550.919.444	14.969.675.828
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.688.660.409	3.672.878.849
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		142.516.953.895	687.070.258
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.306.013.398	133.929.747.176
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(101.925.003.188)	(58.776.592.726)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.048.532.284	5.635.146.744
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.531.369.529)	(15.203.895.293)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.918.394.951)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.000.000)	(135.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.140.392.318	69.808.755.008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.362.545.454	2.806.818.182
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.800.000.000)	(21.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.050.000.000	2.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		582.851.066	395.575.007
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.195.396.520	(16.497.606.811)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		60.759.303.106	175.926.584.214
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(95.964.868.032)	(243.528.551.659)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.205.564.926)	(67.601.967.445)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.130.223.912	(14.290.819.248)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.575.295.915	18.114.820.056
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	22.705.519.827	3.824.000.808

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hòa

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thạch Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty Xây dựng số 9 được thành lập từ việc hợp nhất Xí nghiệp xây dựng số 9 thuộc Công ty xây dựng Xuân Hòa, đội ván khuôn trượt công trường K3 thuộc Công ty Xây dựng số 5 theo Quyết định số 129/BXD-TC ngày 15 tháng 11 năm 1977 của Bộ Xây Dựng.

Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 theo Quyết định số 1731/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007318 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5 Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 217 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 278 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Bất động sản, xây lắp, cung cấp dịch vụ và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, xây dựng nhà ở, các công trình giao thông, thủy lợi, buru điện, cấp thoát nước, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị ngành xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải, dịch vụ trông giữ xe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường thường theo thời gian thi công của các công trình/ dự án.
- Đối với các hoạt động còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, Công ty chủ yếu thi công tiếp các phần việc của hợp đồng đã ký năm trước chuyển sang và thi công các dự án của Tổng Công ty giao, các hợp đồng cũ đã vào giai đoạn kết thúc, sản lượng thực hiện không lớn, giá trị sản lượng thực hiện của các hợp đồng mới chưa được nghiệm thu sản lượng trong kỳ. Vì vậy, doanh thu hoạt động xây lắp giảm mạnh so với 6 tháng đầu năm 2020 (giảm 407 tỷ đồng, tương đương 88%).
- Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty ghi nhận doanh thu bán Bất động sản đối với dự án Nghi Phú - Thành Phố Vinh và dự án Chi Đông - Quang Minh đã bàn giao cho khách hàng dẫn đến doanh thu Bất động sản tăng 32,62 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tại Ninh Bình (*)	Phố Phúc Trì, Phường Nam Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

(*) Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 14/04/2021 theo Quyết định số 134/2021/QĐ/VC9-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	47 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm

Tòa nhà Vinaconex 9 tại Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội chủ yếu được sử dụng để cho thuê, Công ty chỉ sử dụng một phần nhỏ diện tích để sử dụng. Vì vậy toàn bộ giá trị tài sản của tòa nhà này được Công ty theo dõi trên khoản mục "Bất động sản đầu tư".

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 24 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước công trình xây lắp, dự án Bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	153.448.931	73.360.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.552.070.896	3.501.935.026
	22.705.519.827	3.575.295.915

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	18.900.000.000	-	21.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.900.000.000	-	21.700.000.000	-
	18.900.000.000	-	21.700.000.000	-

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 18.900.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6%/năm. Các khoản tiền gửi này đang được đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	1.800.000.000	(1.486.134.000)	1.800.000.000	(1.486.134.000)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xuân Mai Miền Nam	1.250.000.000	(1.250.000.000)	1.250.000.000	(1.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	550.000.000	(236.134.000)	550.000.000	(236.134.000)
	1.800.000.000	(1.486.134.000)	1.800.000.000	(1.486.134.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	0,90%	0,90%	Thi công xây lắp và xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Bê tông Xuân Mai Miền Nam	Bình Dương	1,37%	1,37%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao khác

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Điều hành Thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	258.214.693.850	-	260.574.135.378	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Hạ Long	70.479.805.546	-	70.479.805.546	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng	-	-	33.195.180.591	-
- Công ty Cổ phần ADG Holding	24.167.178.074	-	28.681.993.100	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế và Xây dựng Việt Nam	14.032.686.056	-	16.032.686.056	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	30.015.858.085	-	29.630.955.657	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	30.607.490.700	-	55.659.533.700	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.494.051.811	-	23.666.547.099	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	128.186.023.177 (12.433.490.887)	-	199.645.880.162 (12.533.490.887)	-
	570.197.787.299 (12.433.490.887)		717.566.717.289 (12.533.490.887)	
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	259.099.771.713	-	261.459.213.241	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.1	3.180.967.062	-	4.803.203.987	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bùi Gia Trang	318.591.404	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đông Hải	795.764.727	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.869.457.076 (818.012.044)	-	3.066.051.069 (818.012.044)	-
	7.164.780.269 (818.012.044)		9.369.255.056 (818.012.044)	

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới (*)	400.000.000	-	850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9.1 (**)	1.569.615.028	-	1.569.615.028	-
	1.969.615.028	-	2.419.615.028	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	400.000.000	-	850.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Khế ước vay vốn ngày 01/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 - Vinaconex 9 và Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 02 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 400.000.000 đồng.

(**) Khế ước vay vốn ngày 27/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 - Vinaconex 9 và Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9.1, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Trả nợ tiền mua vật tư cho Công ty Cổ phần Thép và Vật tư tổng hợp;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền;
- Lãi suất cho vay: 7,2%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 1.569.615.028 đồng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	20.529.797.190	-	22.260.643.458	-
- Ký cược, ký quỹ	866.473.310	-	866.473.310	-
- Phải thu khác	75.288.579.024	-	73.102.469.423	-
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma (i)	28.731.897.566	-	27.876.486.607	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (i)	36.262.091.886	-	35.139.704.329	-
+ Công ty Cổ phần Nhà Việt (i)	5.929.745.934	-	5.749.481.252	-
+ Các khoản phải thu khác	4.364.843.638	(214.312.823)	4.336.797.235	(214.312.823)
	96.684.849.524	(214.312.823)	96.229.586.191	(214.312.823)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	474.650.507	-	438.921.741	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(i) Tiền tạm ứng cho nhà thầu phụ theo khối lượng đã được Chủ đầu tư xác nhận, nhưng chưa đủ điều kiện thanh toán theo giai đoạn.

Khoản tiền tạm ứng sẽ được Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 thu lãi, nếu tạm ứng trước thời điểm đủ điều kiện thanh toán giai đoạn hoặc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9 phải trả lãi nếu thanh toán chậm so với thời điểm đủ điều kiện thanh toán theo giai đoạn.

9. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	33.908.786.782	21.475.295.895	34.008.786.782	21.475.295.895
Công ty Cổ phần Cosevco 6	9.161.176.023	-	9.261.176.023	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang	6.157.059.936	6.157.059.936	6.157.059.936	6.157.059.936
Các đối tượng khác	18.590.550.823	15.318.235.959	18.590.550.823	15.318.235.959
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	1.678.347.037	860.334.993	1.678.347.037	860.334.993
+ <i>Phải thu khác</i>	1.646.155.628	1.431.842.805	1.646.155.628	1.431.842.805
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	1.118.898.042	1.118.898.042	-	-
+ <i>Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang - Tiền lãi trả chậm (*)</i>	1.118.898.042	1.118.898.042	-	-
	38.352.187.489	24.886.371.735	37.333.289.447	23.767.473.693

(*) Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2021/QĐST-KDTM ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang, Công ty Xi măng Bắc Giang có nghĩa vụ thanh toán nợ gốc là 6.157.059.936 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 31/12/2018 đến ngày 07/01/2021 là 1.118.898.042 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.899.469.589	-	215.974.229	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	342.473.915.412	-	357.463.424.170	-
	344.373.385.001	-	357.679.398.399	-

- Giá trị hàng tồn kho là sản phẩm dở dang Tầng 1 chung cư CTA khu đô thị Nghi Phú, Vinh, Nghệ An dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 3.817.581.606 đồng.

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	53.532.813.086	-	68.079.990.014	-
Dự án Khu đô thị Nghi Phú - Thành phố Vinh (*)	31.744.492.875	-	44.990.150.623	-
Dự án Khu đô thị Chi Đông - Quang Minh (**)	21.788.320.211	-	23.089.839.391	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	288.941.102.326	-	289.383.434.156	-
Công trình xây dựng chung cư CH4A, CH4B TP. Hạ Long	21.682.108.686	-	21.770.349.970	-
Công trình thi công kết cấu BTCT và hoàn thiện dự án Holiday Viêng Chăn - Lào	15.948.149.219	-	18.401.990.086	-
Công trình thi công phần thân và hoàn thiện dự án Phố đi bộ Quảng Ninh	14.514.979.112	-	14.475.156.344	-
Công trình thi công móng hầm. thân thô và hoàn thiện cơ bản PK3+1 Dự án Vincy Ocean Park	49.832.098.745	-	54.962.745.443	-
Dự án Vincy Ocean Park - Khu biệt thự thấp tầng	29.622.039.574	-	26.642.146.371	-
Công trình xây dựng dây chuyền 3 Nhà máy Xi măng Xuân Thành	69.583.115.432	-	52.874.125.825	-
Các công trình khác	87.758.611.558	-	100.256.920.117	-
	342.473.915.412	-	357.463.424.170	-

(*) Dự án Khu đô thị mới Tây đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh, xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9;
- Tổng mức đầu tư dự án: Lô 1 tại xóm 2 xã Nghi Phú với tổng mức đầu tư là 345.609.303.000 đồng; Lô 2 tại xóm 19 xã Nghi Phú với tổng mức đầu tư là 584.847.898.000 đồng;
- Quy mô dự án: 125.381,9 m²;
- Tình trạng dự án đến 30/06/2021: Dự án cơ bản đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng. Cụ thể, diện tích đã bàn giao lũy kế đến 30/06/2021 là 124.155 m², diện tích đã bán trong 6 tháng 2021 là 1.754,6 m².

(*) Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Chi Đông, Mê Linh, Hà Nội (giai đoạn 1) với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9;
- Tổng mức đầu tư dự án: 140.067.506.675 đồng;
- Quy mô dự án: 117.472,2 m²;
- Tình trạng dự án đến 30/06/2021: Dự án cơ bản đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng. Cụ thể, diện tích đã bàn giao lũy kế đến 30/06/2021 là 98.056,6 m², diện tích đã bán trong 6 tháng 2021 là 2.590,1 m².

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.000.547.569	94.176.561.836	15.552.372.204	8.917.240.728	4.695.312.439	142.342.034.776
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.198.173.874)	(2.923.069.021)	(30.000.000)	-	(4.151.242.895)
Số dư cuối kỳ	19.000.547.569	92.978.387.962	12.629.303.183	8.887.240.728	4.695.312.439	138.190.791.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.680.699.283	70.062.086.693	14.769.315.259	8.719.353.895	3.996.413.444	109.227.868.574
- Khấu hao trong kỳ	158.527.322	2.204.899.798	179.917.964	20.367.570	59.679.447	2.623.392.101
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.193.125.857)	(2.923.069.021)	(30.000.000)	-	(4.146.194.878)
Số dư cuối kỳ	11.839.226.605	71.073.860.634	12.026.164.202	8.709.721.465	4.056.092.891	107.705.065.797
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.319.848.286	24.114.475.143	783.056.945	197.886.833	698.898.995	33.114.166.202
Tại ngày cuối kỳ	7.161.320.964	21.904.527.328	603.138.981	177.519.263	639.219.548	30.485.726.084

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 603.138.981 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.337.028.100 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
Số dư cuối kỳ	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	17.282.446	103.725.040	29.306.370	150.313.856
- Khấu hao trong kỳ	5.275.430	5.415.123	1.314.110	12.004.663
Số dư cuối kỳ	22.557.876	109.140.163	30.620.480	162.318.519
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	482.717.554	5.474.960	23.693.630	511.886.144
Tại ngày cuối kỳ	477.442.124	59.837	22.379.520	499.881.481

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
Số dư cuối kỳ	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	129.766.001.073	49.025.559.064	178.791.560.137
- Khấu hao trong kỳ	369.459.203	124.878.356	494.337.559
Số dư cuối kỳ	130.135.460.276	49.150.437.420	179.285.897.696
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.168.600.578	2.666.810.388	25.835.410.966
Tại ngày cuối kỳ	22.799.141.375	2.541.932.032	25.341.073.407

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là giá trị tòa nhà Vinaconex 9 tại Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2020, Bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị còn lại là 22.799 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.169 triệu đồng) được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 15)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	90.079.131	52.746.428
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.547.349	6.008.334
	143.626.480	58.754.762
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	535.922.050	2.495.411.710
- Chi phí sửa chữa lớn	227.643.316	363.563.888
- Các khoản khác	53.478.571	91.472.341
	817.043.937	2.950.447.939

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	266.223.831.351	266.223.831.351	60.759.303.106	95.964.868.032	231.018.266.425	231.018.266.425
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	124.696.444.725	124.696.444.725	60.759.303.106	74.880.935.336	110.574.812.495	110.574.812.495
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (2)	79.559.051.905	79.559.051.905	-	7.609.225.862	71.949.826.043	71.949.826.043
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (3)	61.968.334.721	61.968.334.721	-	13.474.706.834	48.493.627.887	48.493.627.887
- Vay đối tượng khác	164.380.000.000	164.380.000.000	-	-	164.380.000.000	164.380.000.000
+ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4)	164.380.000.000	164.380.000.000	-	-	164.380.000.000	164.380.000.000
	430.603.831.351	430.603.831.351	60.759.303.106	95.964.868.032	395.398.266.425	395.398.266.425

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/178628/HĐTD ngày 01/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/08/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng khế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng kỳ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
 - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng giá trị 2.000.000.000 đồng được quy định tại Hợp đồng cầm cố tiền gửi số: 03/2017/178628/HĐBĐ ngày 23/08/2017;
 - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng giá trị 5.000.000.000 đồng được quy định tại Hợp đồng cầm cố tiền gửi số: 01/2017/178628/HĐBĐ ngày 27/06/2017;
 - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng giá trị 10.000.000.000 đồng được quy định tại Hợp đồng cầm cố tiền gửi số: 02/2017/178628/HĐBĐ ngày 08/08/2017;
 - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng giá trị 1.900.000.000 đồng được quy định tại Hợp đồng cầm cố tiền gửi số: 01/2021/178628/HĐBĐ ngày 01/04/2021;

Danh mục tài sản cố định được nêu trong Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2020/178628/HĐBĐ ngày 28/04/2020.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 110.574.812.495 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/178628/HĐTDHM ngày 30/09/2020 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng (trong đó, hạn mức cho vay ngắn hạn là 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 100.000.000.000 đồng);

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;

+ Thời hạn vay: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/08/2021;

+ Lãi suất cho vay: Xác định trong từng kế ước nhận nợ theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng kỳ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:

Sàn văn phòng Tầng 1 chung cư CTA khu đô thị Nghi Phú, Vĩnh, Nghệ An theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2020/178628/HĐBĐ ngày 27/03/2020.

Quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành từ các Hợp đồng số 0373/2010/HĐ-XD ký ngày 05/10/2010 và số 06/2012/HĐ-XD ký ngày 01/10/2012 (Khu đô thị mới Bắc An Khánh, Hà Nội);

Quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hình thành từ Hợp đồng thi công xây dựng số 2205/2019/HĐXD/VCOB/ĐTGL-VC9 ngày 22/05/2020 (Dự án Vincy tháp tăng);

Quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hình thành từ Hợp đồng số 2203/2019/HĐKT/VC-VN9 ngày 22/03/2019 (Dự án khách sạn Holiday Viêng Chăn - Lào).

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 71.949.826.043 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 2712/2018/HĐCVHM/NHCT326 - VC9 ngày 27/12/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 2904/2020 - HĐCV - SDDBS12/NHCT326 - VC9 ngày 29/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp và phục vụ hoạt động chi trả lương và các chi phí hợp lý khác cho cán bộ khối văn phòng, quản lý;

+ Thời hạn vay: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/05/2020;

+ Lãi suất cho vay: từ 7%/năm đến 7,2%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là 3.131,28 m² diện tích sàn trên 5.390,92 m² diện tích sàn xây dựng của các tầng 1, 4, 5, 6, 20, 21 và 25 của tòa nhà Vinaconex 9 tại Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2013/NHCT326-VC9 ngày

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 48.493.627.887 đồng.

(4) Là khoản Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cho vay theo các phụ lục hợp đồng kinh tế để thực hiện dự án "Khu đô thị Bắc An Khánh", với lãi suất vay 3,6%/năm, thời điểm dừng tính lãi từ thời điểm 31/12/2018, bao gồm:

- + Phụ lục số 09/PL hợp đồng thi công số 0378/2010/HĐ-XD ký ngày 10/02/2015;
- + Phụ lục số 10/PL hợp đồng thi công số 0378/2010/HĐ-XD ký ngày 21/05/2015;
- + Phụ lục số 11/PL hợp đồng thi công số 0378/2010/HĐ-XD ký ngày 25/11/2015;
- + Phụ lục số 12/PL hợp đồng thi công số 0378/2010/HĐ-XD ký ngày 22/12/2015;
- + Phụ lục số 13/PL hợp đồng thi công số 0378/2010/HĐ-XD ký ngày 29/07/2016;
- + Phụ lục số 15/PL hợp đồng thi công số 0378/2010/HĐ-XD ký ngày 26/12/2017;
- + Phụ lục số 08/PL hợp đồng thi công số 0379/2010/HĐ-XD ký ngày 26/02/2017.

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay ngân hàng	48.493.627.887	-	61.968.334.721	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	48.493.627.887	-	61.968.334.721	-

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi (*)	Gốc	Lãi (*)
Mối quan hệ	VND	VND	VND	VND
Vay	164.380.000.000	14.339.374.841	164.380.000.000	14.339.374.841
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	164.380.000.000	14.339.374.841	164.380.000.000	14.339.374.841
Cổ đông lớn	164.380.000.000	-	164.380.000.000	-

(*) Lãi vay phải trả tương ứng với khoản vay được trình bày trên Khoản mục Vay ngắn hạn.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	55.320.275.133	55.320.275.133	55.320.275.133	55.320.275.133
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	54.670.316.435	54.670.316.435	54.670.316.435	54.670.316.435
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Thịnh	34.298.155.300	34.298.155.300	37.552.883.100	37.552.883.100
- Phải trả các đối tượng khác	128.498.731.960	128.498.731.960	186.523.161.157	186.523.161.157
	272.787.478.828	272.787.478.828	334.066.635.825	334.066.635.825
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	55.320.275.133	55.320.275.133	55.320.275.133	55.320.275.133
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	54.670.316.435	54.670.316.435	54.670.316.435	54.670.316.435
- Phải trả các đối tượng khác	33.308.808.358	33.308.808.358	33.308.808.358	33.308.808.358
	143.299.399.926	143.299.399.926	143.299.399.926	143.299.399.926
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	3.291.302.119	3.291.302.119

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Syrena Việt Nam	2.180.875.512	2.180.875.512
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	18.860.908.247	6.061.214.568
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	60.908.784.384	75.170.901.740
	81.950.568.143	83.412.991.820
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	18.860.908.247	6.061.214.568

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.812.434.300	7.337.570.695	27.150.004.995	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	215.408.456	1.030.948.851	2.918.394.951	1.672.037.644	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	295.682.212	18.928.083	108.338.368	-	206.271.927
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.428.983.622	1.383.285.203	-	45.698.419
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	150.626.985	1.030.135.008	1.120.996.764	-	59.765.229
	-	20.474.151.953	10.846.566.259	32.681.020.281	1.672.037.644	311.735.575

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.337.019.405	316.068.048
- Chi phí đất thương phẩm Dự án Chi Đông (i)	75.211.018.348	73.286.497.549
- Trích trước chi phí hạ tầng Dự án Chi Đông (ii)	52.525.874.155	50.629.334.146
- Trích trước chi phí hạ tầng và xây dựng nhà Dự án Nghi Phú	2.934.541.353	4.704.192.309
- Trích trước chi phí hạ tầng Khu nhà ở Ninh Bình	670.399.065	670.399.065
- Chi phí phải trả về xây lắp (iii)	4.327.246.510	20.075.327.021
- Chi phí phải trả khác	201.559.269	328.427.196
	137.207.658.105	150.010.245.334
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan	51.559.269	2.851.398.525

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(i) Theo Quyết định cấp đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Dự án khu đô thị mới Chi Đông, Công ty phải trích 25,018% chi phí đất thương phẩm để trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Chi phí này thể hiện số tiền Công ty ước tính sẽ trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho giá trị đất thương phẩm đã được phản ánh vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ của Công ty tương ứng với diện tích đất thương phẩm đã bàn giao lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 là 98.056,6 m². Chi tiết tại Thuyết minh số 10.

(ii) Các chi phí này phản ánh chi phí xây dựng hạ tầng và xây dựng nhà theo dự toán nhưng chưa đủ hồ sơ được Công ty trích trước vào giá vốn hàng bán hạ tầng và nhà ở cho khách hàng.

(iii) Chi phí phải trả về xây lắp phản ánh giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành phải trả các nhà thầu phụ cho các Dự án thi công đã hoàn thành và ký Biên bản nghiệm thu trong năm.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.213.709.054	977.551.769
- Bảo hiểm xã hội	3.720.549.164	5.096.276.636
- Bảo hiểm y tế	104.169.454	54.519.239
- Bảo hiểm thất nghiệp	49.724.670	28.530.712
- Phải trả về cổ phần hóa	34.580.000	34.580.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	717.804.763	571.881.021
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.426.000	6.426.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.827.552.464	56.660.395.566
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)</i>	<i>43.945.783.433</i>	<i>34.138.428.575</i>
<i>Lãi chậm thanh toán phải trả (ii)</i>	<i>9.516.610.877</i>	<i>8.167.290.374</i>
<i>Phải trả tổ đội thi công</i>	<i>3.823.672.117</i>	<i>5.635.513.810</i>
<i>Kinh phí bảo trì</i>	<i>4.633.632.178</i>	<i>4.531.194.568</i>
<i>Đặt cọc mua dự án Khu đô thị mới Chi Đông</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.907.853.859</i>	<i>3.687.968.239</i>
	71.674.515.569	63.430.160.943

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	975.647.945	975.647.945
	975.647.945	975.647.945
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	43.945.783.433	34.138.428.575
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

Ghi chú:

(i) Phải trả Tổng Công ty bao gồm:	43.945.783.433	34.138.428.575
+ Nợ vay vốn theo kế ước	28.138.375.277	15.138.375.277
+ Lãi vay	15.040.652.536	14.391.374.481
+ Các khoản phải trả khác	766.755.620	4.608.678.817
(ii) Lãi chậm thanh toán phải trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 8(i))	9.516.610.877	8.167.290.374
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	3.760.790.284	3.205.962.367
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	5.755.820.593	4.961.328.007

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9	2.365.430.110	2.412.302.508
	2.365.430.110	2.412.302.508

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động, cụ thể:

- Ghi nhận doanh thu trong kỳ: 1.799.921.513 đồng.
- Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 30/06/2021: 2.365.430.110 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	1.114.701.964	174.598.384.990
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(13.651.960.615)	(13.651.960.615)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(12.537.258.651)	160.946.424.375
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(19.823.274.425)	153.660.408.601
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(6.924.032.248)	(6.924.032.248)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(26.747.306.673)	146.736.376.353

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	43.200.000.000	36,00%	43.200.000.000	36,00%
Cổ đông khác	76.800.000.000	64,00%	76.800.000.000	64,00%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	304.800	304.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	304.800	304.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.695.200	11.695.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.695.200	11.695.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	21.826.168.646	21.826.168.646
	21.826.168.646	21.826.168.646

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.528.254.529	3.518.666.567

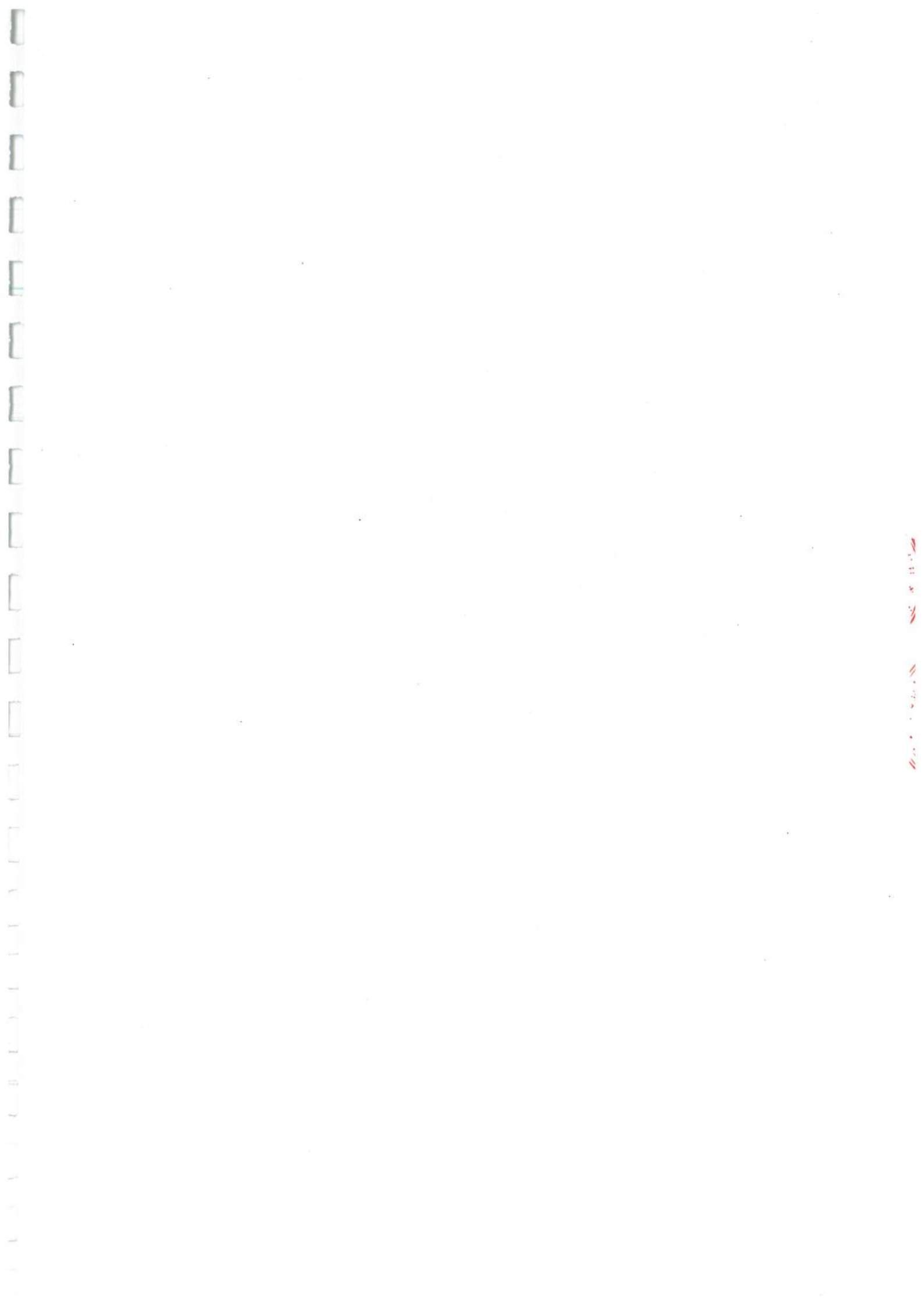
24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	159.136.364	1.253.194.432
Doanh thu hợp đồng xây lắp	54.769.198.961	461.766.033.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.050.054.652	11.078.156.828
Doanh thu bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	32.356.542.545	-
Doanh thu khác	-	370.862.691
	99.334.932.522	474.468.247.014
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	7.515.056.435	48.427.096.553

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	159.136.364	1.253.194.432
Giá vốn hợp đồng xây lắp	62.131.425.302	456.555.914.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.950.060.227	7.109.714.672
Giá vốn bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	23.006.201.958	-
Giá vốn hoạt động khác	-	115.729.326
	92.246.823.851	465.034.553.336



26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	530.911.998	472.739.940
Lãi trả chậm Dự án Khu đô thị An Khánh	2.193.791.965	2.169.986.198
	2.724.703.963	2.642.726.138

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.550.919.444	14.969.675.828
Lãi bán hàng trả chậm	1.349.320.503	1.229.713.608
	10.900.239.947	16.199.389.436
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	649.278.055	-

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.656.001	41.464.995
Chi phí nhân công	5.917.972.016	6.495.652.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.771.373	786.250.317
Hoàn nhập dự phòng	(100.000.000)	524.130.800
Thuế, phí, và lệ phí	301.739.027	330.191.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	777.799.238	813.799.017
Chi phí khác bằng tiền	253.969.252	1.955.115.924
	7.668.906.907	10.946.605.104

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.357.497.437	1.404.105.658
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, thiết bị đã qua sử dụng	2.777.188.000	-
Tiền phạt thu được	132.925.550	73.498.788
	4.267.610.987	1.477.604.446

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Phạt vi phạm hành chính	1.321.068.725	49.817.610
	1.321.068.725	49.817.610

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.964.536.213)	(13.651.960.615)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.323.053.906	13.006.065.498
- Chi phí không hợp lệ	1.321.068.725	104.840.484
- Chi phí lãi vay bị loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.001.985.181	12.901.225.014
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.641.482.307)	(645.895.117)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	5.154.744.255	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.154.744.255	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.030.948.851	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	215.408.456	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(2.918.394.951)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(1.672.037.644)	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.030.948.851	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.672.037.644)	-

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	896.478.894	979.770.333
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	896.478.894	979.770.333

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	83.291.439	-
	83.291.439	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.924.032.248)	(13.651.960.615)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.924.032.248)	(13.651.960.615)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.695.200	11.695.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(592)	(1.167)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.681.103.236	181.577.184.487
Chi phí nhân công	17.375.414.190	78.520.708.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.129.734.323	3.707.878.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.476.523.157	73.410.908.082
Chi phí khác bằng tiền	4.104.310.730	5.222.175.169
	84.767.085.636	342.438.854.484

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.705.519.827	-	3.575.295.915	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	666.882.636.823	(12.647.803.710)	813.796.303.480	(12.747.803.710)
Các khoản cho vay	20.869.615.028	-	24.119.615.028	-
	710.457.771.678	(12.647.803.710)	841.491.214.423	(12.747.803.710)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	395.398.266.425	430.603.831.351
Phải trả người bán, phải trả khác	345.437.642.342	398.472.444.713
Chi phí phải trả	137.207.658.105	150.010.245.334
	878.043.566.872	979.086.521.398

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.705.519.827	-	-	22.705.519.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	654.234.833.113	-	-	654.234.833.113
Các khoản cho vay	20.869.615.028	-	-	20.869.615.028
	697.809.967.968	-	-	697.809.967.968
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.575.295.915	-	-	3.575.295.915
Phải thu khách hàng, phải thu khác	801.048.499.770	-	-	801.048.499.770
Các khoản cho vay	24.119.615.028	-	-	24.119.615.028
	828.743.410.713	-	-	828.743.410.713

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	395.398.266.425	-	-	395.398.266.425
Phải trả người bán, phải trả khác	344.461.994.397	975.647.945	-	345.437.642.342
Chi phí phải trả	137.207.658.105	-	-	137.207.658.105
	877.067.918.927	975.647.945	-	878.043.566.872
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	430.603.831.351	-	-	430.603.831.351
Phải trả người bán, phải trả khác	397.496.796.768	975.647.945	-	398.472.444.713
Chi phí phải trả	150.010.245.334	-	-	150.010.245.334
	978.110.873.453	975.647.945	-	979.086.521.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	60.759.303.106	175.926.584.214
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(95.964.868.032)	(243.528.551.659)

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây dựng VND	Hoạt động kinh doanh Bất động sản VND	Hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	54.769.198.961	32.356.542.545	12.209.191.016	99.334.932.522
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(7.362.226.341)	9.350.340.587	5.099.994.425	7.088.108.671
Tài sản bộ phận	993.032.370.376	81.705.505.669	30.006.460.404	1.104.744.336.449
Tài sản không phân bổ		-	-	11.026.521.474
Tổng tài sản	993.032.370.376	81.705.505.669	30.006.460.404	1.115.770.857.923
Nợ phải trả của các bộ phận	770.021.188.305	189.464.083.285	3.186.029.110	962.671.300.700
Nợ phải trả không phân bổ		-	-	6.363.180.870
Tổng nợ phải trả	770.021.188.305	189.464.083.285	3.186.029.110	969.034.481.570

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG)
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 Vinaconex	Công ty con - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12 Vinaconex	Công ty liên kết - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Xây dựng Số 4 -Vinaconex	Công ty con - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty con - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	Công ty cùng tập đoàn Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	Công ty cùng tập đoàn Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con Công ty Cổ phần Vimeco (Công ty con Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.515.056.435	48.427.096.553
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.515.056.435	48.427.096.553
Chi phí tài chính	649.278.055	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	649.278.055	-

(*) Các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc đã từ nhiệm trong năm 2020.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 - Vinaconex số 252/2021/NQ/VC9-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2021:

+ Kết quả chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2020 là: 0 đồng;

+ Phương án chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2021 là: 0 đồng.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hòa

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021
Tổng Giám đốc

Trần Thạch Tân